

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2025/DS-PT
Ngày: 17-4-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Kiến

Ông Đinh Chí Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Điều - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 653/2024/TLPT- DS ngày 20 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 133/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2025/QĐPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Thị Thoại H, sinh năm 1941;

1.2. Lê Thị Kim T, sinh năm 1966;

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Kim T gồm:*

1.2.1. Bà Nguyễn Thị Thoại H, sinh năm 1941;

1.2.2. Cái Thanh N, sinh năm 1981;

- 1.3. Lê Thị T1, sinh năm 1962;
- 1.4. Lê Thị Huyền T2, sinh năm 1964;
- 1.5. Lê Thị Thanh T3, sinh năm 1969;
- 1.6. Lê Phước C, sinh năm 1971;
- 1.7. Lê Phước T4, sinh năm 1973;
- 1.8. Lê Thị Á, sinh năm 1974;
- 1.9. Lê Phước H1, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- 1.10. Lê Thị Bạch T5, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số D, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1 là ông Lê Phước C, sinh năm 1971 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2023). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là Luật sư Phạm Hoàng Đ, Công ty L6 Hợp doanh anh em Luật sư chi nhánh Đ1 thuộc đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

- 2. Bị đơn:** Nguyễn Thái H2, sinh năm 1957; (Có mặt)

Địa chỉ: Số B, Tổ C, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- 3.1. Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1958;
- 3.2. Nguyễn Ngọc Hà L1, sinh năm 1985;
- 3.3. Nguyễn Thái S, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Số B, Tổ C, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim L, chị Nguyễn Ngọc Hà L1, anh Nguyễn Thái S là ông Nguyễn Thái H2 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2023).

- 3.4. Ủy ban nhân dân thành phố C;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Phan Thành M, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C.

Địa chỉ: Số C, đường C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.5. Huỳnh Thanh L2, sinh năm 1964 (chết);

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L2:*

3.5.1. Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1960; (Có mặt)

3.5.2. Huỳnh Duy T6, sinh năm 1987;

3.5.3. Huỳnh Anh T7, sinh năm 1992.

3.6. Nguyễn Thị H3, sinh năm 1960; (Có mặt)

3.7. Huỳnh Duy T6, sinh năm 1987;

3.8. Huỳnh Anh T7, sinh năm 1992;

3.9. Nguyễn Thị Huệ T8, sinh năm 1990;

3.10. Trần Thị Hồng T9, sinh năm 1990;

3.11. Huỳnh Ngọc Anh T10, sinh năm 2011;

- Người đại diện theo pháp luật của Huỳnh Ngọc Anh T10 là anh Huỳnh Duy T6 (cha ruột) và Nguyễn Thị Huệ T8 (mẹ ruột);

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Duy T6, anh Huỳnh Anh T7, chị Nguyễn Thị Huệ T8, chị Trần Thị Hồng T9 là bà Nguyễn Thị H3 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2023). (Có mặt)

3.12. Nguyễn Thị H4, sinh năm 1978;

3.13. Nguyễn Văn D, sinh năm 1974;

3.14. Nguyễn Ngọc Bảo T11, sinh năm 2003;

3.15. Nguyễn Ngọc Bảo C1, sinh năm 2013.

- Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Ngọc Bảo C1 là chị Nguyễn Thị H4 (mẹ ruột) và anh Nguyễn Văn D (cha ruột);

Cùng địa chỉ: Tổ C, khóm D, phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H4, anh Nguyễn Văn D là ông Nguyễn Thái H2 (theo văn bản ủy quyền ngày 05/02/2024). (Có mặt)

3.16. Đoàn Thị M1, sinh năm 1979; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, khóm D, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Huỳnh Thị N1, sinh năm 1960; (Vắng mặt)

3.18. Huỳnh Thị L3, sinh năm 1979; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người làm chứng:* Nguyễn Minh N2, sinh năm 1974; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ C, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Người đại diện cho các nguyên đơn trình bày:** Ngày 29/8/1952 ông Lê Văn K và bà Trần Thị T12 (là cha, mẹ của ông Lê Văn L4) nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn T13 diện tích 10.178m². Sau khi ông K chết (năm 1975), bà T12 chết (năm 1986) ông L4 là con út trong gia đình nên ông và bà H quản lý sử dụng diện tích đất trên. Ông L4 thấy bà Trần Thị Ó là em ruột của bà T12 hoàn cảnh khó khăn không có chỗ ở nên cho bà Ó ở và sử dụng diện tích đất 6.901m². Trong quá trình sử dụng bà Ó đã lấn chiếm ranh giới nên ông L4 có tranh chấp và được Ủy ban nhân dân thị xã C giải quyết theo Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 01/12/1994, theo Quyết định bà Ó được sử dụng 6.901m², ông L4 được sử dụng 1.488m². Toàn bộ diện tích đất này nằm giáp bờ sông C. Năm 1995, ông L4 và bà H đã chuyển nhượng cho Công ty X, phần diện tích đất còn lại 512 m² nằm phía trong Quốc lộ C là con mương lộ bà Ó không sử dụng nên ông L4 không tranh chấp nên không giải quyết trong Quyết định số 115 nêu trên. Khi còn sống ông L4 có nhiều lần đăng ký quyền sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2007 ông L4 chết. Năm 2013, bà H làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất thì phát hiện ông H2 đã bơm cát và Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 diện tích đất nêu trên thuộc thửa số 795 và 803, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc Phường A.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Phần đất mà nguyên đơn bị Công ty X thu hồi có diện tích lớn hơn (dư) so với Quyết định 115 là do khi ban hành Quyết định 115 thì cơ quan có thẩm quyền không đo đạc chính xác, đến khi Công ty X thu hồi thì đo đạc lại nên có sự chênh lệch. Toàn bộ phần đất mà Công ty X xăng dầu thu hồi chính là phần đất mà nguyên đơn được sử dụng theo Quyết định 115, số liệu chênh lệch là việc đo đạc thực tế mỗi lần có khác nhau, phần đất của ông H2 bị Công ty X thu hồi cũng lớn hơn (dư) so với diện tích đất được giao tại Quyết định 115 khoảng 200m².

Trước đây, khi làm đơn khởi kiện do bà H lớn tuổi nên ghi nhầm phần đất tranh chấp là phần đất được giải quyết tại Quyết định 115, thực sự đất đang tranh chấp không thuộc phần đất được giao tại Quyết định 115.

Nay các nguyên đơn yêu cầu:

Ông H2, bà L, anh S, chị L1 có trách nhiệm trả lại diện tích đất 492,9m², trong phạm vi các mốc 1,2',3,4 về 1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, thuộc một phần thửa số 795, 798 và 803, cùng tờ

bản đồ số 16, tọa lạc Tổ 36, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đồng ý cho bà H3 và chị H4 được quyền đăng ký, sử dụng một phần đất để làm lối đi chung của cả hai gia đình, đó là lối đi mà bà H4 yêu cầu trong phạm vi các mốc A', B', G', H' về mốc A', diện tích 19,2m², không đồng ý mỗi gia đình một lối đi như họ yêu cầu. Trường hợp Tòa án xét thấy lối đi mà bà H3 yêu cầu thuận lợi cho cả hai gia đình bà H3, H4 đi lại thì có thể quyết định chọn lối đi mà bà H3 yêu cầu trong phạm vi các mốc E, H, G, F về mốc E. Trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết phải mở mỗi bên một lối đi riêng thì nguyên đơn cũng đồng ý. Nhưng bà H3 và bà H4 phải trả tiền giá trị quyền sử dụng phần đất làm lối đi theo giá thị trường mà nguyên đơn sẽ cung cấp chứng thư định giá. Bởi vì phần đất này nguyên đơn giao quyền sử dụng để họ quản lý, sử dụng và đăng ký thì đất nguyên đơn bị chia cắt nên việc buộc trả giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là phù hợp.

Nguyên đơn không đồng ý bồi thường cây trồng, vật kiến trúc trên đất tranh chấp. Lý do, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự trồng cây và xây dựng công trình trên đất của nguyên đơn thì tự chịu.

Đối với phần cát sang lấp, nguyên đơn đồng ý trả 1/3 số tiền sang lấp theo giá Sở xây dựng tỉnh Đồng Tháp đã định là 91.094.000 đồng, số tiền là 1/3 x 91.094.000 đồng.

Yêu cầu bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm di dời toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên đất tranh chấp.

Không yêu cầu hủy một phần các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thái H2 tại thửa 795, 798 và 803, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đối với phần đất mà các nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả. Yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Thái H2 đối với phần đất tranh chấp để cấp lại cho nguyên đơn.

- Bị đơn Nguyễn Thái H2 trình bày:

Không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi vì, phần đất của ông K và bà T12 nhận chuyển nhượng của ông T13 là phần đất đối diện bên kia đường Quốc lộ 30 với phần đất tranh chấp. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn C2 (cha ruột ông H2) và bà Nguyễn Thị Ó1 (mẹ ruột ông H2) nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn T13 năm 1952. Chứng cứ chứng minh ông C2 và bà Ó1 nhận chuyển nhượng của ông T13 không còn, do thời gian đã quá lâu.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2015 của phía nguyên đơn (bút lục 02), thông báo về việc thụ lý vụ án số 281/TB-TA ngày 13/5/2015, thông báo về việc thụ lý vụ án số 366/TB-TLVA ngày 03/8/2015, thì phía nguyên đơn xác định

phần đất tranh chấp với bị đơn có vị trí bên kia QL 30 (đối diện phần đất tranh chấp hiện nay). Toàn bộ phần đất mà nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông T13 được Công ty X (kể cả phần bồi thường dư là 496m²) đều nằm bên kia QL 30, không thuộc phần đất tranh chấp.

Căn cứ phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Biên bản số 01/BB.UB ngày 21/6/1993; Kết quả giải quyết tranh chấp ruộng đất số 03 ngày 21/12/1993; Quyết định 115 ngày 01/12/1994.

Phần đất mà bị đơn được giao theo Quyết định 115 đã bị Công ty X thu hồi toàn bộ, khi Công ty X thu hồi thì bồi thường cho bị đơn theo diện tích giảm hơn so với diện tích được giao tại Quyết định 115 chứ không tăng như lời nguyên đơn trình bày, nguyên nhân diện tích thu hồi ghi số lớn hơn là do khi giải quyết tại Quyết định 115 cơ quan đo đạc đã trừ lộ giới, còn khi Công ty xăng dầu bồi thường thì có đo và tính luôn phần lộ giới.

Nguyên đơn cho rằng khi làm đơn khởi kiện bị nhầm lẫn về việc xác định vị trí đất là không đúng, do nguyên đơn không sử dụng đất, không biết nguồn gốc, vị trí đất nên đất của nguyên đơn đã bị Công ty X thu hồi hết toàn bộ mà cũng không biết. Nguyên đơn chỉ có duy nhất phần đất bên kia QL 30 (đối diện đất tranh chấp) được giao theo Quyết định 115 và đã bị Công ty X sử dụng toàn bộ.

Đối với lời khai của những người làm chứng mà phía nguyên đơn đưa ra không có giá trị, bởi vì:

Lời khai của ông T14 là không đúng, do ông T14 ở địa phương khác đến, không rõ nguồn gốc đất và ông T14 là người có tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với bị đơn nên mới làm chứng cho phía nguyên đơn. Lời khai của ông H5 cũng không xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông K, bà T12 (bút lục 342). Ông L5 có đơn đề ngày 21/5/2019 xin rút đơn yêu cầu làm chứng cho nguyên đơn, lý do xin rút lại là do ông L5 bị chấn thương sọ não, lúc quên, lúc nhớ. Bà H6 có mối quan hệ thân thích với nguyên đơn (là vợ ông P, chị dâu ông C).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ **Bà Nguyễn Thị H3 trình bày:** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H3 có đơn yêu cầu công nhận cho bà H3 được quyền sử dụng phần đất trong phạm vi các mốc E, D'', A'', H, diện tích 147,3m². Nay bà H3 rút đơn khởi kiện về việc công nhận quyền sử dụng đất để bà H3 và ông H2 tự thỏa thuận.

Bà H3 giữ nguyên yêu cầu như trước đây là hộ bà Nguyễn Thị H3, anh Huỳnh Duy T6, anh Huỳnh Anh T7, chị Nguyễn Thị Huệ T8, chị Trần Thị Hồng T9, Huỳnh Ngọc Anh T10 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện

tích đất 33m² trong phạm vi các mốc E, F, G, H về E, không đồng ý trả giá trị cho người có quyền sử dụng đất.

+ **Người đại diện cho bà Nguyễn Thị H4 trình bày:** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H4 có đơn khởi kiện yêu cầu công nhận cho bà H4 được quyền sử dụng phần đất trong phạm vi các mốc D'', E', H'', A'', diện tích là 75,6m², nay bà H4 rút lại yêu cầu khởi kiện này để bà H4 và ông H2 tự thỏa thuận.

Bà H4 giữ nguyên yêu cầu như trước đây là yêu cầu cho hộ bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc Bảo T11, Nguyễn Ngọc Bảo C1 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện tích đất 29,2m² trong phạm vi các mốc A', B', C', D', E', F', G', H' về mốc A' như các bản án trước đây đã xét xử, không đồng ý trả giá trị cho người có quyền sử dụng đất.

Đối với tài sản trên đất (cây trồng, vật kiến trúc) các đương sự thống nhất trường hợp giao đất cho nguyên đơn thì bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chủ sở hữu cây trồng, vật kiến trúc tự nguyện di dời, nếu không di dời xem như từ bỏ quyền sở hữu, đồng ý việc nguyên đơn được sở hữu toàn bộ. Đối với cát san lấp, ông H2 yêu cầu nguyên đơn trả toàn bộ giá trị theo giá Sở xây dựng tỉnh Đồng Tháp đã định là 91.094.000 đồng.

Các đương sự thống nhất biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (kể cả bổ sung), sơ đồ đo đạc, biên bản định giá tài sản.

+ **Bà Đoàn Thị M1, bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị L3 trình bày:** Trong vụ án này, sau khi Tòa án thụ lý giải quyết lại thì các đương sự này không có ý kiến trình bày và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa.

- **Người làm chứng Nguyễn Minh N2 trình bày:** Anh Nguyễn Minh N2 là con ông Nguyễn Thành L5, theo anh N2 biết thì phần đất mà các bên đang tranh chấp là của ông L4, trước năm 1995, có thấy ông L4 gần cuối năm thường xuống bắt cá nhưng sau năm 1995 thì không thấy ông L4 xuống bắt cá nữa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 133/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Thái H2, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Nguyễn Ngọc Hà L1 và anh Nguyễn Thái S trả lại diện tích đất 492,9m², trong phạm vi các mốc 1,2',3,4 về 1, thuộc một phần các thửa số 803, 798, 795, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thái H2 và bà Nguyễn Thị Kim L vào ngày 02/01/2008.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị H4 về việc mở lối đi.

Bà Nguyễn Thị H3, anh Huỳnh Duy T6, anh Huỳnh Anh T7, chị Nguyễn Thị Huệ T8, chị Trần Thị Hồng T9, Huỳnh Ngọc Anh T10 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện tích đất 33m² trong phạm vi các mốc E, F, G, H về E.

Chị Nguyễn Thị H4, anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc Bảo T11, Nguyễn Ngọc Bảo C1 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện tích đất 29,2m² trong phạm vi các mốc A', B', C', D', E', F', G', H' về mốc A'.

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề đối với phần đất nêu trên theo quy định của Luật Đất đai và phải chịu nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Thái H2 về việc không yêu cầu hộ bà H3 và hộ bà H4 đền bù phần đất sử dụng làm lối đi.

3. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ ngang nhau khi sử dụng phần đất nêu trên vào việc làm lối đi và phải tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại Điều 248 Bộ luật Dân sự. Hiệu lực và việc chấm dứt của quyền đối với bất động sản liền kề được thực hiện theo quy định tại Điều 160, Điều 247 và Điều 256 Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H3 đối với phần đất có diện tích 147,3m² trong phạm vi các mốc E, D'', A'', H và yêu cầu của bà Nguyễn Thị H4 phần đất có diện tích là 75,6m² trong phạm vi các mốc D'', E', H'', A'', nếu có tranh chấp phát sinh có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

5. Vị trí, ranh, mốc giới, số thửa, tờ bản đồ, địa chỉ thửa đất được thể hiện tại sơ đồ đo đạc ngày 02/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 23/10/2015; 09/5/2019; 27/02/2020 và 21/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (kèm theo bản án này).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các nguyên đơn Lê Thị Kim T (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Cái Thanh N), Lê Thị Thanh T3, Lê Phước C, Lê Phước T4, Lê Thị Á, Lê Phước H1, Lê Thị Bạch T5 có trách nhiệm liên đới chịu án phí 10.365.030 đồng, được trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí, án phí đã nộp là 3.594.000 đồng theo biên lai thu số 0005549 ngày 21/4/2022. Như vậy, Lê Thị Kim T (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Cái Thanh N), Lê Thị Thanh T3, Lê Phước C, Lê Phước T4, Lê Thị Á, Lê Phước H1, Lê Thị Bạch T5 còn có trách nhiệm liên đới nộp số tiền án phí là 6.771.030 đồng.

Huỳnh Duy T6, Huỳnh Anh T7, Nguyễn Thị Huệ T8, Trần Thị Hồng T9

được nhận lại tổng số tiền 300.000 đồng theo các biên lai số 02431 ngày 07/7/2026, 0005344 ngày 05/4/2022.

Nguyễn Ngọc Hà L1 và Nguyễn Thái S được nhận lại số tiền 1.970.000 đồng theo biên lai số 0005679 ngày 12/4/2022.

Nguyễn Thị H4 được nhận lại số tiền 1.750.000 đồng theo biên lai số 0000363 ngày 20/02/2024.

Nguyễn Thị Thoại H, Lê Thị Kim T (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Nguyễn Thị Thoại H và Cái Thanh N), Lê Thị T1, Lê Thị Huyền T2, Lê Thị Thanh T3, Lê Phước C, Lê Phước T4, Lê Thị Á, Lê Phước H1, Lê Thị Bạch T5 được nhận lại số tiền san lấp cát đã nộp là 67.481.000 đồng theo biên lai số 0004864 ngày 21/4/2022.

7. Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn có trách nhiệm liên đới trả lại cho bị đơn số tiền 1.200.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2024 bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1 có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, các ông, bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp: Nguyên đơn xác định phần đất đang tranh chấp là của ông Lê Văn K và bà Trần Thị T12 (là cha, mẹ của ông Lê Văn L4) nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn T13, phần đất có diện tích là 18.920m² (bao gồm phần đất tranh chấp bên trong QL30 kéo dài qua QL30 đến bờ sông T) vào ngày 29/8/1952.

Theo Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 01/12/1994, của Ủy ban nhân dân thị xã C giải quyết khiếu nại về quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn L4 và bà Trần Thị Ó, thì tổng diện tích các bên tranh chấp với nhau là 8.389m², được giải quyết như sau: Ông L4 được sử dụng diện tích 1.488m², bà Ó được sử dụng diện tích 6.901m², toàn bộ các phần đất này nằm bên mé sông T, đối diện phần đất tranh chấp qua QL30. Lúc đầu, nguyên đơn cho rằng phần diện tích 492,9m² nằm trong diện tích 1.488m² theo Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 01/12/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã C giao cho ông L4 (là cha bà H). Năm 1995, nguyên đơn chỉ chuyển nhượng cho Công ty X diện tích 976m², còn lại 512m², nguyên đơn tiếp tục sử dụng nhưng sau đó phía bị đơn lấn chiếm, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008.

Tuy nhiên, theo tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã C và Văn bản số 430/TMDK của Công ty TNHH MTV T15 ngày 21/9/2017 thể hiện: Phần diện tích Công ty X và bồi thường cho nguyên đơn bằng diện tích 1.984m², cao hơn diện tích được giải quyết tại Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 01/12/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã C giao trả là 1.488m² (1.984m² - 1.488m² = 496m²), phù hợp với phần diện tích đất mà các nguyên đơn yêu cầu.

Đối với việc nguyên đơn cho rằng, phần diện tích đất mà các nguyên đơn đang yêu cầu là phần đất còn lại sau khi bị Công ty Xăng dầu trưng dụng nhưng ngoài lời trình bày, thì phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Theo lời trình bày này và theo Thông báo số 281/TB-TA ngày 13/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố C thì bà H, ông C (là nguyên đơn) đã khởi kiện đòi lại diện tích 512m² nằm trong diện tích 8.389m² đã được Tòa án giải thích là phần đất đã bị trưng dụng toàn bộ, dẫn đến đối tượng khởi kiện không còn nên các đương sự đã rút đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân thành phố C đã ban hành

Quyết định đình chỉ vụ án số 230/2015/QĐST-DS ngày 23/06/2015. Sự việc này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đối với phần diện tích đất 1.984m² đã được Công ty TNHH MTV T15 trưng dụng, bồi thường cho nguyên đơn như đã phân tích nêu trên. Theo nội dung này, tại phiên tòa ngày 26/7/2024 và ngày 16/8/2024, đại diện nguyên đơn cho rằng thời điểm này bà H lớn tuổi, nhằm lẫn khởi kiện nhằm diện tích đất đã bị Công ty X thu hồi bên kia QL30. Tuy nhiên, việc người đại diện nguyên đơn cho rằng bà H nhằm lẫn, do tuổi già, trí nhớ kém nên khởi kiện không đúng là không phù hợp, bởi vì: Tại thời điểm khởi kiện năm 2015, không chỉ có mình bà H khởi kiện, mà còn có các đồng nguyên đơn khác tham gia khởi kiện, tham gia tố tụng, nên xét lời trình bày trên là không phù hợp thực tế.

Sau khi thụ lý giải quyết lại vụ kiện hôm nay, nguyên đơn lại cho rằng, phần diện tích đất còn lại 512m² nằm phía trong QL30, là con mương lộ, bà Ô không sử dụng nên ông L4 không tranh chấp. Vì vậy, phần đất này chưa được giải quyết trong Quyết định số 115 của Ủy ban nhân dân thị xã C và khi còn sống, ông L4 nhiều lần xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích còn lại 512m² chưa được cấp giấy chứng nhận và phần đất này hiện do ông H2 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày, thì phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh sau khi phần đất đã bị Công ty X trưng dụng nhưng còn lại phần diện tích 512m². Hơn nữa, các nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc quản lý, sử dụng hoặc đi kê khai, đăng ký đối với phần diện tích đất này nên án sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp. Mặc dù, phía nguyên đơn có cung cấp được lời khai của những người làm chứng gồm: Ông Nguyễn văn R, ông Đỗ Văn T14, ông Lê Tôn H5, bà Nguyễn Thanh H6, ông Nguyễn Minh N2 và tất cả những người làm chứng này đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông L4 nhưng cũng không có căn cứ gì để xác định phần đất tranh chấp này thuộc quyền sở hữu của các nguyên đơn, bởi vì từ trước đến nay các nguyên đơn cũng không quản lý, sử dụng, không đi kê khai, đăng ký. Do đó, có thể khẳng định, ngoài phần đất mà hai bên được công nhận theo Quyết định số 115 nói trên, thì phía ông L4, bà H cũng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh rằng từ thời điểm Công ty X trưng dụng cho đến nay, phía gia đình ông L4, bà H có quản lý, sử dụng, có đi kê khai, đăng ký hoặc đang sử dụng phần đất mà hiện nay các bên tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 492,9m², thuộc một phần các thửa đất số 795, 798 và 803 cùng tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại Phường A, thành phố C.

Thực tế, phần diện tích đất trên phía nguyên đơn đang tranh chấp hiện nay hộ gia đình ông Nguyễn Thái H2 đang sử dụng, canh tác và gia đình ông cũng đã sang lấp và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, đây là chứng cứ không cần phải chứng minh, tính đến ngày hôm nay và tại thời điểm hộ ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay, ngoài lời

trình bày các nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh phần diện tích 512m² (qua đo đạc thực tế 492,9m²) mà hộ ông H2 đang sử dụng thuộc quyền sở hữu của các nguyên đơn và các nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc sử dụng đất đã được công nhận cho hộ gia đình ông H2 là bất hợp pháp.

[2] Về thực tế quá trình sử dụng phần diện tích đất đang tranh chấp, gia đình ông H2 đã sử dụng từ trước năm 1975. Đến năm 2008, ông H2 tiến hành đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi gia đình ông H2 sử dụng đất thực tế từ năm 1975, đến khi gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các nguyên đơn cũng không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phía gia đình bị đơn, Cơ quan có thẩm quyền cũng đã công bố, niêm yết công khai tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật, nhưng các nguyên đơn cũng không ý kiến gì.

Đến năm 1995, ông H2 tiến hành xây nhà và sang lấp cát dần đến năm 2013 thì hoàn thành như hiện nay. Ông H2 đã sử dụng đất ổn định, liên tục xây dựng nhà ở gần 30 năm, phía nguyên đơn cũng không có ai khiếu nại hay tranh chấp, nên hộ ông được Nhà nước công nhận và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định tại các Điều 49, 50, 51 Luật Đất đai năm 2003 là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và gia đình ông cũng đã nộp thuế liên tục từ năm 1981, đến năm 2023 (có các biên lai nộp thuế nhà đất kèm theo). Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu độc lập của bà H3, bà H4 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất phần lối đi cho các bà, nhưng bà H3, bà H4 đã tự nguyện rút yêu cầu nên án sơ thẩm đình chỉ là phù hợp.

[4] Đối với yêu cầu mở lối đi của bà H3, bà H4, Hội đồng xét xử xét thấy án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu cho mở lối đi cho bà H3, bà H4 là có căn cứ. Bởi vì: Qua xem xét thẩm định thực tế lối đi mà bà H3 yêu cầu mở trên thửa đất 803 và bà H4 yêu cầu mở trên thửa đất 795 là lối đi duy nhất để hộ bà H3 và hộ bà H4 đi ra đường công cộng, với vị trí bị vây bọc của thửa 796 (do hộ bà H3 sử dụng) và thửa 803 (do hộ bà H4 sử dụng) thì để đi ra đường công cộng, không còn lối đi nào khác ngoài lối đi được mở trên thửa 803 và 795 và thực tế lối đi này đã hình thành và được hộ bà H3, bà H4 sử dụng từ lâu để đi ra đường công cộng (QL30) là phù hợp theo quy định tại Điều 245, Điều 254 Bộ luật Dân sự và điều này cũng được chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Thái H2 và bà Nguyễn Thị Kim L thừa nhận và đồng ý mở lối đi, ông H2 không yêu cầu đền bù. Do đó, hộ bà Nguyễn Thị H3, anh Huỳnh Duy T6, anh Huỳnh Anh T7, chị Nguyễn Thị Huệ T8, chị Trần Thị Hồng T9, Huỳnh Ngọc Anh T10 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện tích đất 33m² trong phạm vi các mốc E, F, G, H và E;

Hộ bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc Bảo T11, Nguyễn Ngọc Bảo C1 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện tích đất 29,2m² trong phạm vi các mốc A', B', C', D', E', F', G', H' về mốc A'.

[5] Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1 là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà Nguyễn Thị Thoại H, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị Huyền T2, phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do các bà là người cao tuổi, nên được miễn theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 100; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 17; Điều 29; Điều 113; Điều 235; Điều 236; Điều 252 Luật đất đai năm 2024; Điều 160; Điều 245; Điều 247; Điều 248; Điều 254; Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thoại H; bà Lê Thị T1; bà Lê Thị Huyền T2; bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 133/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Thái H2, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Nguyễn Ngọc Hà L1 và anh Nguyễn Thái S trả lại diện tích đất 492,9m², trong phạm vi các mốc 1,2',3,4 về 1, thuộc một phần các thửa số 803, 798, 795, cùng tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thái H2 và bà Nguyễn Thị Kim L vào ngày 02/01/2008.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị H4 về việc mở lối đi.

Bà Nguyễn Thị H3, anh Huỳnh Duy T6, anh Huỳnh Anh T7, chị Nguyễn Thị Huệ T8, chị Trần Thị Hồng T9, Huỳnh Ngọc Anh T10 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện tích đất 33m² trong phạm vi các mốc E, F, G, H về E.

Bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Ngọc Bảo T11, Nguyễn Ngọc Bảo C1 được quyền sử dụng phần đất để làm lối đi có diện tích đất 29,2m² trong phạm vi các mốc A', B', C', D', E', F', G', H' về mốc A'.

Đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề đối với phần đất nêu trên theo quy định của Luật Đất đai và phải chịu nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Thái H2 về việc không yêu cầu hộ bà H3 và hộ bà H4 đền bù phần đất sử dụng làm lối đi.

5. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ ngang nhau khi sử dụng phần đất nêu trên vào việc làm lối đi và phải tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại Điều 248 Bộ luật Dân sự. Hiệu lực và việc chấm dứt của quyền đối với bất động sản liền kề được thực hiện theo quy định tại Điều 160, Điều 247 và Điều 256 Bộ luật Dân sự.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H3 đối với phần đất có diện tích 147,3m² trong phạm vi các mốc E, D'', A'', H và yêu cầu của bà Nguyễn Thị H4 phần đất có diện tích là 75,6m² trong phạm vi các mốc D'', E', H'', A'', nếu có tranh chấp phát sinh có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

7. Vị trí, ranh, mốc giới, số thửa, tờ bản đồ, địa chỉ thửa đất được thể hiện tại sơ đồ đo đạc ngày 02/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 23/10/2015; 09/5/2019; 27/02/2020 và 21/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (kèm theo bản án này).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các nguyên đơn bà Lê Thị Kim T (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Cái Thanh N), bà Lê Thị Thanh T3, ông Lê Phước C, ông Lê Phước T4, bà Lê Thị Á, ông Lê Phước H1, bà Lê Thị Bạch T5 có trách nhiệm liên đới chịu án phí 10.365.030 đồng, được trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí, án phí đã nộp là 3.594.000 đồng theo biên lai thu số 0005549 ngày 21/4/2022. Như vậy, bà Lê Thị Kim T (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Cái Thanh N), bà Lê Thị Thanh T3, ông Lê Phước C, ông Lê Phước T4, bà Lê Thị Á, ông Lê Phước H1, bà Lê Thị Bạch T5 còn có trách nhiệm liên đới nộp số tiền án phí là 6.771.030 đồng.

- Anh Huỳnh Duy T6, anh Huỳnh Anh T7, chị Nguyễn Thị Huệ T8, chị Trần Thị Hồng T9 được nhận lại tổng số tiền 300.000 đồng theo các biên lai số 02431 ngày 07/7/2026, 0005344 ngày 05/4/2022.

Chị Nguyễn Ngọc Hà L1 và Nguyễn Thái S được nhận lại số tiền 1.970.000 đồng theo biên lai số 0005679 ngày 12/4/2022.

Bà Nguyễn Thị H4 được nhận lại số tiền 1.750.000 đồng theo biên lai số 0000363 ngày 20/02/2024.

Bà Nguyễn Thị Thoại H, bà Lê Thị Kim T (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Thoại H và ông Cái Thanh N), bà Lê Thị T1, bà Lê Thị Huyền T2, bà Lê Thị Thanh T3, ông Lê Phước C, ông Lê Phước T4, bà Lê Thị Á, ông Lê Phước H1, bà Lê Thị Bạch T5 được nhận lại số tiền sang lập cát đã nộp là 67.481.000 đồng theo biên lai số 0004864 ngày 21/4/2022.

9. Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn có trách nhiệm liên đới trả lại cho bị đơn số tiền 1.200.000 đồng.

10. Án phí phúc thẩm:

- Miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị Thoại H, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị Huyền T2 do người cao tuổi.

- Bà Lê Thị Thanh T3; bà Lê Thị Á; bà Lê Thị Bạch T5; ông Cái Thanh N; ông Lê Phước C; ông Lê Phước T4; ông Lê Phước H1 mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0012729; 0012725; 0012727; 0012728; 0012723; 0012724; 0012726 cùng ngày 16/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (các đương sự đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. C;
- TAND TP. C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội